

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH GIANG
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 19/01/2024

“V/v yêu cầu không công nhận quan hệ
vợ chồng và tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Đông và ông Lương Đình Liên.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị May – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 215/2023/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2023 về việc “Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng và tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2023 và Thông báo thay đổi lịch mở phiên tòa số 01/TB-TA ngày 12/01/2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị **Đỗ Thị B**, sinh năm 1999.

HKTT: Thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Nơi cư trú: Thôn P, xã P, huyện A, tỉnh Hưng Yên.

- **Bị đơn:** Anh **Nguyễn Thế P**, sinh năm 2000.

Nơi cư trú: Thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

(Chị B, anh P có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn chị **Đỗ Thị B** trình bày:

Chị và anh P được tự do tìm hiểu, tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ đầu năm 2017. Khi đó anh P chưa đủ tuổi nên anh, chị không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, hai bên gia đình chỉ tổ chức lễ cưới theo phong tục tại địa phương. Chị và anh P chung sống cùng nhau, địa phương có nhắc nhở, giải thích các trường hợp bắt buộc phải làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Tuy

nhiên khi anh P đủ tuổi kết hôn cũng là thời điểm hai bên phát sinh nhiều mâu thuẫn nên cả hai cùng không muốn làm thủ tục đăng ký kết hôn nữa.

Năm 2019 hai bên chính thức không duy trì cuộc sống chung và không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau, kinh tế độc lập. Nguyên nhân mâu thuẫn là do hai bên bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, không có sự quan tâm chia sẻ với nhau, cuộc sống chung thường xuyên xảy ra va chạm, xô xát... làm ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình.

Nay chị xác định tình cảm giữa chị và anh P không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, anh- chị vẫn trao đổi với nhau và đều có quan điểm hai bên không thể tổ chức được cuộc sống chung hạnh phúc. Do anh chị không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên chị đề nghị Tòa án không công nhận mối quan hệ vợ chồng giữa chị và anh P.

Về con chung: Chị và anh P có một con chung là Nguyễn Thị Thanh H, sinh ngày 06/9/2017 hiện đang ở cùng anh P. Chị không muốn làm xáo trộn cuộc sống của con nên chị đồng ý để anh P nuôi dưỡng con chung. Chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 01/2024 đến khi cháu H đủ 18 tuổi, trưởng thành.

Về quan hệ tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong bản tự khai, các lời khai và tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Thế P trình bày:

Anh và chị B được tự do tìm hiểu, tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ đầu năm 2017. Do thời điểm đó anh chưa đủ tuổi nên không làm thủ tục đăng ký kết hôn mà hai bên gia đình chỉ tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Anh và chị B chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do hai bên không hợp nhau, không có tiếng nói chung, không có sự quan tâm chia sẻ với nhau trong cuộc sống. Mâu thuẫn của hai bên ngày càng lớn, không thể hóa giải được và hai bên đã chấm dứt cuộc sống chung từ năm 2019 đến nay, do hai bên đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, xác định không thể chung sống được với nhau nên khi anh đủ tuổi kết hôn, anh – chị cũng không có ý tưởng đi đăng ký kết hôn nữa.

Nay chị B đề nghị Tòa án không công nhận mối quan hệ giữa anh và chị B là vợ chồng, anh nhất trí.

Về con chung: Anh và chị B có 01 con chung là Nguyễn Thị Thanh H, sinh ngày 06/9/2017 hiện đang ở cùng anh. Anh có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung và nhất trí với mức cấp dưỡng của Chị B là 2.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 01/2024 đến khi con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành.

Về quan hệ tài sản: Anh không yêu cầu tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng, đảm bảo các nguyên tắc xét xử. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm b, c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 7, khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Đỗ Thị B và anh Nguyễn Thế P là vợ chồng.

Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Thế P trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thị Thanh H, sinh ngày 06/9/2017 (hiện đang ở cùng anh P) đến khi con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành.

Chấp nhận sự tự nguyện của Chị B cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 01/2024 đến khi con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành.

Chị B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về án phí: Chị Đỗ Thị B phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Đỗ Thị B khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận mối quan hệ vợ chồng và tranh chấp về nuôi con giữa chị và anh Nguyễn Thế P. Chị B là nguyên đơn hiện cư trú tại Thôn P, xã P, huyện A, tỉnh Hưng Yên; anh P là bị đơn đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện cư trú tại Thôn H, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương theo quy định tại khoản 7, 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Quan hệ hôn nhân: Chị Đỗ Thị B và anh Nguyễn Thế P đều thừa nhận: anh – chị chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2017 trên cơ sở tự nguyện, hai bên gia đình chỉ tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán tại địa phương nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật do anh P chưa đủ điều kiện kết hôn

(thiếu tuổi). Quá trình anh – chị chung sống đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, không thể hàn gắn được, anh chị đã chấm dứt việc sống chung từ năm 2019.

Kết quả xác minh tại địa phương thể hiện Chị B, anh P chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2017, anh chị chưa làm các thủ tục để đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Như vậy, có cơ sở xác định mối quan hệ giữa Chị B và anh P không được pháp luật công nhận là vợ chồng nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị B, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đỗ Thị B và anh Nguyễn Thế P, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và điểm b, c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

[2.2] Về con chung: Chị Đỗ Thị B và anh Nguyễn Thế P xác định anh – chị có 01 con chung là Nguyễn Thị Thanh H, sinh ngày 06/9/2017. Chị B, anh P thỏa thuận giao con chung cho anh P nuôi dưỡng, Chị B tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 01/2024 đến khi con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành. Việc thỏa thuận của Chị B, anh P là tự nguyện, nội dung thỏa thuận không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên chấp nhận, phù hợp quy định tại các Điều 15, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về tài quan hệ tài sản: Chị B và anh P đều không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Đỗ Thị B khởi kiện nên phải chịu án phí sơ thẩm dân sự theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về lệ phí, án phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm b, c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 7, khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị B.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đỗ Thị B và anh Nguyễn Thế P.

2. Về con chung: Chấp nhận sự thỏa thuận của chị Đỗ Thị B và anh Nguyễn Thế P: Giao cho anh Nguyễn Thế P trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thị Thanh H, sinh ngày 06/9/2017 (hiện đang ở cùng anh P) đến khi con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành.

Chấp nhận sự tự nguyện của chị Đỗ Thị B về việc cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 01/2024 đến khi cháu H đủ 18 tuổi, trưởng thành; phương thức cấp dưỡng hàng tháng.

Chị Đỗ Thị B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Kể từ khi anh P có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con, nếu Chị B chậm thi hành số tiền cấp dưỡng trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành. Lãi suất do chậm thi hành được quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Chị Đỗ Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, tổng là 600.000 đồng được trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/23 số 0002074 ngày 01/12/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Chị B còn phải nộp 300.000 đồng án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị B, anh P có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6,7,9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Bình Giang;
- Chi cục THADS huyện Bình Giang;
- UBND xã T;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Quyên